CÂU CHUYỂN TÁC BỊ ĐỘNG TỪ GÓC NHÌN CỦA TÍNH CHUYỂN TÁC VÀ SỰ TRI NHẬN

Dương Hữu Biên^{a*}

^aKhoa Ngữ văn và Văn hóa học, Trường Đại học Đà Lạt, Lâm Đồng, Việt Nam

Nhận ngày 20 tháng 10 năm 2015

Chỉnh sửa ngày 03 tháng 03 năm 2016 | Chấp nhận đăng ngày 16 tháng 03 năm 2016

Tóm tắt

Bài báo này bàn về câu chuyển tác bị động - một chủ đề mà các học giả đi trước đã bàn - nhưng ở một góc nhìn khác biệt. Cụ thể, chúng tôi sẽ thảo luận câu chuyển tác bị động trong cách nhìn cấu trúc tham tổ, cấu trúc vai nghĩa của câu chuyển tác gắn với sự nổi bật tri nhận của những vai này về phương diện nhận thức, để cho thấy “việc nêu lên tiền cảnh” vai này hay vai kia trong cấu trúc tham tổ, cấu trúc vai nghĩa câu chuyển tác bị động luôn có động cơ về mặt tri nhận, và đó là một nét phổ quát của tư duy con người.

Từ khóa: Cấu trúc tham tổ; Cấu trúc vai nghĩa; Câu bị động; Câu chuyển tác; Câu chuyển tác bị động; Sự nổi bật tri nhận; Tính chuyển tác; Tính bị động hóa.

1. DẪN NHẬP

Như chúng ta đều biết, *câu bị động* là chủ đề khá phổ biến trong tài liệu ngôn ngữ học hiện đại. Với tiếng Việt, chủ đề này được giới Việt ngữ bàn luận khá nhiều, hoặc ở góc độ cú pháp (ví dụ: Hoàng Trọng Phiến 1980, Diệp Quang Ban 1992, Lê Xuân Thai 1994), hoặc ở góc độ ngữ nghĩa (ví dụ: Diệp Quang Ban & Nguyễn Thị Thuận 2002, Nguyễn Minh Thuyết 1986), hoặc ở sự kết hợp cả hai góc độ ấy (ví dụ: Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp 1998, Nguyễn Hồng Cồn & Bùi Thị Diên 2004).

Bài báo này tiếp tục chủ đề mà các học giả đi trước đã bàn, nhưng ở một góc nhìn khác biệt. Cụ thể, chúng tôi sẽ thảo luận *câu bị động* trong cách nhìn của cấu trúc tham tổ, cấu trúc vai nghĩa gắn với sự nổi bật tri nhận của những vai này về phương diện nhận thức, để cho thấy “việc nêu lên tiền cảnh” vai này hay vai kia trong cấu trúc

* Tác giả liên hệ: Email: biendh@dlu.edu.vn

tham tố câu bị động là có động cơ về mặt tri nhận, và đó là một nét phổ quát của tư duy con người.

Để cho đơn giản, *câu bị động* được chúng tôi quan niệm ở đây như là kết quả của thao tác chuyển các câu chủ động (như 1a) mà có (như 1b) nhờ *phép cải biến bị động*:

- (1) a. Nam dịch chuyển cái bàn.
 b. Cái bàn bị Nam dịch chuyển.

Ta thấy: (1b) là đối chứng bị động của (1a), và về mặt logic có cùng nghĩa như (1a). Tuy nhiên, hai câu này lại khác nhau về những điểm nhìn riêng của chúng. Ở (1a), điểm nhìn là trung hòa; người nói miêu tả biến cố từ điểm nhìn của Tác thể (Nam) hoặc điểm nhìn của Bị thể (cái bàn) hoặc điểm nhìn trung hòa đối với Tác thể và Bị thể. Trong khi đó, ở (1b), người nói miêu tả biến cố chỉ từ điểm nhìn của Bị thể. Tuy nhiên, không phải mọi biến cố (hay trạng thái) được diễn đạt trong các câu chuyển tác đều có thể được miêu tả từ điểm nhìn của Bị thể. Quan sát:

- (2) a. Tân binh Nam đã đào ngũ.
 b. ?Quân đoàn đã bị tân binh Nam đào ngũ.
- (3) a. Mọi viên tướng đều đào ngũ.
 b. Quân đoàn bị mọi viên tướng đào ngũ.
- (4) a. Bệnh nhân đã chết.
 b. *Chết đã bị bởi bệnh nhân²

Vấn đề đặt ra là sự khác nhau về tính có thể chấp nhận được của các câu bị động trên đây xuất hiện như thế nào? Trong bài báo này, chúng tôi sẽ lập luận rằng tính

² Trong bài báo này, chúng tôi sử dụng dấu ? đặt trước một câu để cho thấy rằng câu ấy rất đáng ngờ, còn dấu * cho thấy câu ấy không thể chấp nhận được.

không thể chấp nhận được của (2b) và (4b) không thể được giải thích trên cơ sở cú pháp mà là trên cơ sở nhận thức. Bằng việc lấy các câu chuyển tác bị động tiếng Việt làm cứ liệu, bài báo này sẽ thảo luận và quan sát nghĩa của các câu chủ động được tương liên với tính bị động của chúng ra sao từ điểm nhìn của tính chuyển tác và sự tri nhận.

2. BỊ ĐỘNG HÓA TỪ GÓC NHÌN CỦA TÍNH CHUYỂN TÁC VÀ SỰ TRI NHẬN

2.1. Bị động hóa trong Ngữ pháp Sản sinh và Ngữ pháp Tri nhận

Cách tiếp cận câu bị động trong bài báo này có liên quan đến cách tiếp cận tri nhận ngôn ngữ. Do vậy, trước hết cần phải hiểu sự khác nhau giữa Ngữ pháp Sản sinh và Ngữ pháp Tri nhận. Như chúng ta đều biết, Ngữ pháp Sản sinh cung cấp *cách tiếp cận mô-đun* đến ngôn ngữ. Tức theo mô hình này, trong não bộ con người có tồn tại một số mô-đun, hoặc “các cơ quan tinh thần”, chẳng hạn như ngôn ngữ và nhận thức. Cách tiếp cận mô-đun này tiền giả định rằng mô-đun ngôn ngữ độc lập với các mô-đun khác. Trong khi đối lập tính mô-đun của ngôn ngữ, Langacker (1988:4) đã tổng kết giáo lý của Ngữ pháp Sản sinh như sau: “Hệ thống ngôn ngữ là hệ thống tự chứa, và do vậy có thể được miêu tả không cần sự tham chiếu về mặt bản chất đến những liên quan tri nhận rộng lớn hơn. Ngôn ngữ có thể biểu hiện một “mô-đun” tách biệt của cấu trúc tâm lý.”

Ngôn ngữ với tính cách là một “mô-đun” tách biệt của cấu trúc tâm lý được tham chiếu như là quyền tự trị của cú pháp - tức cú pháp là tự trị so với ngữ nghĩa. Ông viết tiếp: “Lý thuyết chính thống xử lý ngữ pháp (và cụ thể là cú pháp) như một kích chiều hoặc cấp độ độc lập của cấu trúc ngôn ngữ. Ngữ pháp (hay ít ra là cú pháp) được coi là khu biệt với cả từ vựng lẫn ngữ nghĩa, và có thể được miêu tả như một hệ thống tự trị. Sự độc lập của cấu trúc ngữ pháp được biện hộ bằng việc thừa nhận rằng các phạm trù ngữ pháp được dựa trên các thuộc tính hình thức hơn là các thuộc tính ngữ nghĩa. Người nói có khả năng phớt lờ nghĩa và đưa ra những phán quyết ngữ pháp tính riêng biệt được dựa trên một mình cấu trúc ngữ pháp.” (Langacker 1988: 5)

Trái lại, Ngữ pháp Tri nhận cung cấp một mô hình tích hợp về ngôn ngữ. Nó tiền giả định rằng mô-đun ngôn ngữ phụ thuộc vào các mô-đun khác. Do vậy, cách tiếp

cận này được gọi là *cách nhìn bách khoa về nghĩa*: trong việc hiểu nghĩa của một câu, chúng ta tạo ra không phải sự khu biệt giữa nghĩa ngôn ngữ đơn thuần với nghĩa ngoài ngôn ngữ, chẳng hạn như ý nghĩa chung và sự hiểu biết về thế giới. Ví dụ, trong khi quan sát nghĩa của từ *dog*, Leech (1981) nói rằng định nghĩa từ điển, định nghĩa ngôn ngữ đơn thuần của *dog* là “động vật loài chó”, trong khi định nghĩa bách khoa, định nghĩa ngoài ngôn ngữ của nó là bất cứ cái gì khác mà người ta biết về loài chó, chẳng hạn như “động vật có bốn chân/một cái đuôi/lông thú/có mõm và sữa, hoặc không kêu meo meo và không có sừng/cánh, và nhiều hơn thế nữa.” Ngữ pháp Tri nhận còn được gọi là cách nhìn biểu trưng về ngữ pháp: mỗi đơn vị ngôn ngữ được coi như một tín hiệu - tức là sự cặp đôi hình thức-nghĩa: “Ngữ pháp Tri nhận thừa nhận rằng ngữ pháp về thực chất là biểu trưng, không có sự tồn tại độc lập tách rời khỏi cấu trúc ngữ nghĩa và cấu trúc âm vị học. Ngữ pháp được miêu tả bằng phương tiện của những đơn vị tín hiệu đơn độc, với từ vựng, hình thái, và cú pháp thành lập nên một phổ của các cấu trúc tín hiệu.” (Langacker 1988).

Ý tưởng này bắt nguồn từ giáo lý của Saussure (2005) về ngôn ngữ như một hệ thống của các tín hiệu ngôn ngữ. Các tín hiệu ngôn ngữ, tức các từ, là phức thể của “cái năng biểu” (dạng thức ngôn ngữ) và “cái sở biểu” (nghĩa ngôn ngữ). Mối quan hệ giữa “cái năng biểu” và “cái sở biểu” thường được minh họa bằng cặp của một hình ảnh thính giác [tebl] và một khái niệm “món đồ đặc có các chân và một mặt phẳng nằm ngang.” Tương tự, cũng từng được tiên giả định rằng các phạm trù ngữ pháp được biết rõ như là các từ loại, chẳng hạn như danh từ và động từ, đều có nghĩa riêng của chúng. Langacker (1988) khẳng định: “các phạm trù ngữ pháp cơ bản (ví dụ: danh từ và động từ) có thể định nghĩa được về mặt ngữ nghĩa...”

Theo Langacker (1987), một danh từ được định nghĩa như một đơn vị ngôn ngữ mô tả sơ lược một “vật”, trong khi một động từ được định nghĩa như một đơn vị ngôn ngữ mô tả sơ lược một “quá trình” hay một “quan hệ thời gian.” Ở khía cạnh này, Ngữ pháp Tri nhận khác với Ngữ pháp Sản sinh là ngữ pháp tiên giả định rằng các từ loại chẳng hạn như danh từ và động từ không thể được định nghĩa bằng những thuật ngữ ngữ nghĩa. Do vậy, chủ ngữ và tân ngữ mà chúng là những thành tố của một câu cũng có thể được nêu đặc trưng trên cơ sở của nghĩa.

2.2. Bị động hóa và câu chuyển tác

2.2.1 Bị động hóa và các câu chuyển tác điển mẫu

Tính bị động hóa thường được thảo luận trong quan hệ với *tính chuyển tác* (Wierzbicka 1988, Givón 1995, Rice 1987, Dương Hữu Biên 2003). Tính chuyển tác là mức độ theo đó Tác thể tác động đến Bị thể bằng phương tiện hành động của nó (Cao Xuân Hạo 1991). Cả (5a) lẫn (5b) là những minh chứng tiêu biểu của kết cấu chuyển tác, và theo Slobin (1982: 415), là kiểu câu sản sinh nhất và cơ bản nhất trong nhiều ngôn ngữ:

- (5) a. Thằng bé đá quả bóng.
b. Người nông dân giết con vịt.

Trong kết cấu chuyển tác được biểu hiện bằng công thức $[NP_1-V_{TRANS}-NP_2]$, NP_1 (Tác thể được mã hóa bằng danh ngữ NP_1 làm chủ ngữ) gây ra một sự biến đổi đến một vị trí/trạng thái mới ở NP_2 (Bị thể được mã hóa bằng danh ngữ NP_2 làm tân ngữ trực tiếp) nhờ phương tiện hành động của Tác thể, mà V_{TRANS} (động từ chuyển tác) biểu thị nó. Theo chúng tôi, cương vị của một câu chuyển tác (hoặc một câu vô tác) phụ thuộc vào *cái gì được nêu lên tiền cảnh* (foregrounded) trong mô hình của mạng tri nhận, nó là mô hình cơ bản của sự tri nhận về các biến cố chẳng hạn như “trạng thái”, “sự biến đổi” và “sự gây khiến.” Lakoff (1977: 244) cung cấp quan hệ xác định tính chuyển tác, ấy là một bộ sậu những thuộc tính ngữ nghĩa mà các câu chuyển tác tiêu biểu đều có nói chung³:

³ Ungerer & Schmid (1996) cho rằng ý tưởng này giống với khái niệm gestalt được các nhà tâm lý học gestalt biệt đãi, những người từng đề xuất “các nguyên lý gestalt” sau đây:

- a. Nguyên lý tương cận (principle of proximity): các yếu tố riêng lẻ với một khoảng gần nhau giữa chúng sẽ được lĩnh hội như đang có liên quan đến nhau bằng cách này hay cách khác.
b. Nguyên lý tương đồng (principle of similarity): các yếu tố riêng lẻ tương tự nhau có xu hướng được lĩnh hội như một chiết đoạn chung.
c. Nguyên lý khép kín (principle of closure): cách tổ chức tri nhận có xu hướng bị neo giữ trong các hình bị đóng kín.
d. Nguyên lý liên tục (principle of continuation): các yếu tố sẽ được lĩnh hội như là chỉnh thể nếu chỉ có vài sự gián đoạn giữa chúng.

- (6)
- a. Có một Tác thể, kẻ làm cái gì đó.
 - b. Có một Bị thể, kẻ trải qua một sự biến đổi đến một trạng thái mới. (Trạng thái mới này về mặt đặc thù là không bình thường hoặc đột xuất).
 - c. Sự biến đổi ở Bị thể bắt nguồn từ hành động do Tác thể.
 - d. Hành động của Tác thể là hành động ý nguyện.
 - e. Tác thể ở vào thế kiểm soát cái mà anh ta làm.
 - f. Tác thể chịu trách nhiệm chủ yếu về cái xảy ra (Hành động của anh ta và sự biến đổi kết quả).
 - g. Tác thể là nguồn sinh lực trong hành động; Bị thể là đích (goal) sinh lực này. (Tức Tác thể hướng sinh lực của anh ta đến Bị thể).
 - h. Có một biến cố đơn giản. (Có sự chồng chéo không gian-thời gian giữa hành động của Tác thể và sự biến đổi của Bị thể).
 - i. Có một Tác thể đơn giản, xác định.
 - j. Có một Bị thể đơn giản, xác định.
 - k. Tác thể sử dụng tay, cơ thể, hoặc công cụ nào đó của anh ta.
 - l. Sự biến đổi ở Bị thể là có thể nhận biết được.
 - m. Tác thể lĩnh hội thấy sự biến đổi này.
 - n. Tác thể đang quan sát Bị thể.

Tương tự, Hopper & Thompson (1980) đề xuất những thuộc tính tổng thể sau đây của các câu chuyển tác:

- (7)
- a. Hai tham thể danh ngữ, một Tác thể và một đối tượng;
 - b. Tính động lực, biểu thị một hành động hoặc biến cố;

- c. Thể hữu kết, tức ý nghĩa của một mục tiêu được hoàn tất;
- d. Tính điểm tính, biểu thị một hành động đột ngột;
- e. Tính ý nguyện, biểu thị một hành động có cân nhắc;
- f. Sự khẳng định - một tiểu cú khẳng định;
- g. Tính tình thái - tiểu cú ở vào thái hiện thực;
- h. Tính tác động - Tác thể là người hoặc nếu không thì là tự phát;
- i. Tính tác động đối tượng - đối tượng bị thay đổi theo cách thức nào đó;
- j. Cá thể hóa đối tượng, tức tính sở chỉ-xác định.

Những thuộc tính trên đây do Lakoff, và Hopper & Thompson đề xuất được Taylor (1995: 206-7) tóm tắt như sau:

- (8) a. Kết cấu miêu tả các biến cố bao gồm hai, và chỉ hai tham thể, được mã hóa lần lượt bằng danh ngữ (NP) chủ ngữ và NP tân ngữ trực tiếp.
- b. Hai tham thể được cá thể hóa cao độ, tức chúng là những thực thể riêng, tách biệt (chính bắt nguồn từ điều này mà cả hai NP trong kết cấu này có sở chỉ riêng), cả hai khu biệt với nhau, và với môi trường nền tảng.
- c. Biến cố được sở chỉ của NP chủ ngữ khởi xướng, tức Tác thể. Tính chịu trách nhiệm về biến cố do vậy nằm về quy mô với Tác thể. Hơn nữa, NP chủ ngữ là chủ đề câu; chủ ngữ là cái mà câu đề cập đến.
- d. Tác thể hành động một cách có ý thức và ý nguyện, và do vậy kiểm soát biến cố. Vì tính ý thức và ý nguyện là những thuộc tính tiêu biểu của người, nên theo đó Tác thể về mặt đặc trưng là một người.

e. Với tư cách là một hệ quả về hành động của Tác thể, cái gì đó xảy ra với Bị thể tức cái sở chỉ của NP tân ngữ. Hiệu quả ở Bị thể được chủ định nhờ Tác thể. Thông thường, mặc dù không có nghĩa là tất yếu, Bị thể là vô sinh.

f. Sau sự xuất hiện của biến cố, Bị thể ở vào một trạng thái khác biệt với trước biến cố. Thông thường, sự khác biệt này là một sự khác biệt có thể nhận biết được một cách cao độ đối với một kẻ quan sát.

g. Biến cố được phân tích như là biến cố điểm tính. Thậm chí cho dù biến cố tất yếu có sự mở rộng thời gian, cấu trúc nội tại của biến cố, và các giai đoạn chuyển tiếp giữa sự khởi đầu và sự kết thúc của nó, lại không ở trong tiêu điểm.

h. Hành động của Tác thể đến Bị thể thường bao gồm sự tiếp xúc vật lý, và hiệu quả ở Bị thể là trực tiếp.

i. Biến cố có một thành tố gây khiến – Hành động của Tác thể gây cho Bị thể trải qua một sự biến đổi.

j. Về mặt điển hình, Tác thể và Bị thể không chỉ là những thực thể được phân biệt một cách rõ ràng; chúng thường ở vào mối quan hệ đối lập⁴.

k. Cuối cùng, các biến cố được kết cấu này tường thuật là hiện thực, không phải là tưởng tượng, giả thiết, hoặc phi hiện thực. Do vậy, những minh định trung tâm của kết cấu này là hiện thực.

l. Toàn bộ Bị thể trải qua một sự biến đổi do hành động của Tác thể.

Nếu một kết cấu chuyển tác có tất cả những thuộc tính ở trên, nó có thể được gọi là *kết cấu chuyển tác điển mẫu* (prototypical transitive construction)⁵. Do đó, (5a) và

⁴ Taylor (1995) đưa thêm thuộc tính (8j) và (8l) vào điển mẫu của tính chuyển tác được Lakoff và Hopper & Thompson đề xuất.

⁵ Trong Ngữ pháp Tri nhận, kết cấu chuyển tác điển hình (typical transitive construction) được gọi là kết cấu chuyển tác “điển mẫu” (Taylor 1995), ở chỗ nó là thành viên trung tâm của mọi kết cấu chuyển tác. Theo đó, thuật ngữ kết cấu chuyển tác điển mẫu được sử dụng để tham chiếu đến kết cấu chuyển tác điển hình này.

(5b) cả hai đều là những kết cấu chuyển tác điển mẫu ở chỗ chúng có tất cả những thuộc tính của câu chuyển tác được Lakoff và Hopper & Thompson⁶ đề xuất, và do vậy chúng ta có thể nói rằng mức độ tính chuyển tác của chúng là cao. Langacker dùng khái niệm *chuỗi hành động* để miêu tả điển mẫu này của tính chuyển tác (Dương Hữu Biên 2013). Do vậy, chúng ta có thể tóm tắt điển mẫu của tính chuyển tác và quan hệ ngữ pháp như sau: Điển mẫu của tính chuyển tác biểu thị rằng hai tham thể (một Tác thể và một Bị thể) là có liên quan, và sinh lực của Tác thể gây cho Bị thể trải qua một sự biến đổi đến một vị trí hoặc trạng thái mới. Điển mẫu của chủ ngữ là một Tác thể, và điển mẫu của một tân ngữ là một Bị thể. Rice (1987) khảo cứu sự tương liên mạnh mẽ giữa tính bị động hóa và đặc biệt là những thông số của tính chuyển tác được Hopper & Thompson đề xuất. Theo Rice, mức độ theo đó các câu khác xa hoặc gần với điển mẫu chuyển tác đều có việc để làm với tính bị động hóa của chúng. Vì (5a) và (5b) là các câu chuyển tác điển mẫu, chúng có thể được chú giải lần lượt thành các câu bị động (9a) và (9b):

- (9) a. Quả bóng bị thằng bé đá.
b. Con vịt bị người nông dân giết.

2.2.2 Bị động hóa và các câu phi điển mẫu

Các câu sau đây là những kết cấu chuyển tác phi điển mẫu ở chỗ mỗi câu đều thất bại để gặp gỡ ít ra một thuộc tính trong các thuộc tính ngữ nghĩa được đòi hỏi của câu chuyển tác do Lakoff, và Hopper & Thompson đề xuất:

- (10) a. Trận lũ phá sập cây cầu.
b. Đoàn người đến gần thành phố.
c. Tôi đào đất.

⁶Theo Taylor (1995), câu (5a) mở ra hai cách thuyết minh, một cách thuyết minh gây khiến (Thằng bé đá quả bóng và quả bóng bay vào cầu môn), và một cách thuyết minh phi gây khiến (Thằng bé đá quả bóng, nhưng quả bóng không bay). Ông nói rằng chỉ cách hiểu gây khiến là phù hợp với tính chuyển tác điển mẫu. (5b) cũng mở ra hai cách thuyết minh bằng sự lưu tâm đến liệu hành động được thực hiện một cách có chủ ý hay một cách ngẫu nhiên. Chỉ cách hiểu chủ ý là phù hợp với tính chuyển tác điển mẫu.

d. Tôi mang cái va li.

e. Nam giúp đỡ Bắc.

f. Tin này làm tôi ngạc nhiên.

Ở (10a), Tác thể *trận lũ* là vô sinh; hành động của Tác thể không phải là hành động ý nguyện mà cũng không phải là hành động có cân nhắc, Cao Xuân Hạo (1991) gọi nó là lực tự nhiên. Do vậy (10a) vi phạm (8d). Ở (10b), biến cố không phải là điểm tính, và các Tác thể không gây cho Bị thể *thành phố* trải qua một sự biến đổi bằng phương thức hành động của chúng; Bị thể ở vào cùng trạng thái như trước biến cố, do vậy (10b) không gặp gỡ (8f), (8g) và (8i). Ở (10c), Tác thể *Tôi* tác động chỉ một phần của Bị thể *đất*, do vậy sự biến đổi Bị thể trải qua cũng là bộ phận, nên (10c) không thỏa mãn (8l). Bởi vậy tính chuyển tác của nó thấp hơn câu mà ở đó Tác thể tác động toàn bộ Bị thể. Ở (10d), biến cố không phải là điểm tính, do đó (10d) không gặp gỡ (8g). Ở (10e), thành tố đối lập đi chệch khỏi mối quan hệ Tác thể-Bị thể, do đó (10e) không gặp gỡ (8j). Ở (10f), chủ ngữ *tin này* không phải là Tác thể, người làm cái gì đó, mà là tác nhân kích thích, vì vậy (10f) vi phạm (8d).

Quan sát trên đây cho thấy không có sự khác nhau giữa 6 câu này. Tuy nhiên, khi được bị động hóa, các câu trên rơi vào hai lớp; lớp thứ nhất gồm các câu chuyển tác có thể được diễn giải thành các câu bị động, và lớp thứ hai thì không thể:

(10') a. Cây cầu bị trận lũ phá sập.

b. ?Thành phố được đoàn người đến gần.

c. Đất được tôi đào.

d. Cái va li được tôi mang.

e. Bắc được Nam giúp đỡ.

f. Tôi ngạc nhiên vì tin này.

(11-14a) là khác xa nhất với điển mẫu chuyển tác. Chúng là những câu chuyển tác ngoại vi hơn (10a-f) ở chỗ chúng thuần túy miêu tả một quan hệ giữa các chủ ngữ và các tân ngữ, chứ không phải hành động nào đó được các Tác thể thực thi bằng sự lưu tâm đến các Bị thể. Bởi vậy, chúng không thể gặp gỡ thuộc tính bất kỳ nào được liệt kê ở (8). Do vậy chúng ta có thể yên tâm thừa nhận rằng các mức độ về tính chuyển tác của chúng là một trong những mức thấp nhất có thể có của mọi kết cấu câu chuyển tác khả hữu. Vì chúng khác xa nhất với điển mẫu chuyển tác, chúng không thể bị động hóa:

(11) a. Nam giống anh trai mình.

b. *Anh trai mình được Nam giống.

(12) a. Cuốn sách này giá 20 ngàn đồng.

b. *20 ngàn đồng là giá bởi cuốn sách này.

(13) a. Khách sạn này cấm chó.

b. *Chó bị khách sạn này cấm⁷.

(14) a. Lán này ngủ sáu người.

b. *Sáu người được lán này ngủ.

(10'a-f) chứng minh rằng bị động hóa không được tương liên một cách trực tiếp với các mức độ của tính chuyển tác. Theo chúng tôi, tính chuyển tác của động từ *qua* là cao hơn *định cư* ở chỗ nó miêu tả hành động của Tác thể. Tuy nhiên, *định cư* lại có thể bị động hóa nhiều hơn *qua*:

(15) a. Nam qua chiếc cầu này.

b. *Chiếc cầu này được Nam qua.

⁷ (13b) có thể chấp nhận được nếu nó là Chó bị cấm trong khách sạn này.

(16) a. Những người giàu định cư ở vùng này.

b. Vùng này được những người giàu định cư.

2.3. Tính tác động đối tượng là cơ sở nhận thức của câu chuyển tác bị động

Chìa khóa đối với nhiệm vụ giải quyết tính không có quan hệ giữa bị động hóa và tính chuyển tác nằm ở các thuộc tính ngữ nghĩa của câu chuyển tác, tức *tính bị tác động* của đối tượng: Tác thể gây cho Bị thể trải qua một sự biến đổi. Ở (5a), Tác thể *thằng bé* tác động Bị thể *quả bóng*, và gây cho Bị thể này trải qua sự biến đổi đến một vị trí mới.

Tương tự, ở (5b), Tác thể *người nông dân* tác động Bị thể *con vịt* và gây cho Bị thể này trải qua một sự biến đổi đến một trạng thái mới. Do vậy, các Bị thể của (5a) và (5b) bị hành động của Tác thể tác động, và có thể được bị động hóa. Trái lại, ở (11a - 14a), chủ ngữ không gây cho tân ngữ trải qua một sự biến đổi nói chung; chúng đơn thuần miêu tả một quan hệ giữa các chủ ngữ và các tân ngữ. Do đó, chúng không thể được bị động hóa. Tương tự, ở (10a), Tác thể làm biến đổi trạng thái của Bị thể *cây cầu* bằng phương tiện hành động của nó, thậm chí cho dù nó là vô sinh. Ở (10c), Tác thể gây cho Bị thể trải qua một sự biến đổi đến một trạng thái mới, bất chấp thực tế là Tác thể tác động chỉ một phần Bị thể. Ở (10d), Tác thể *Tôi* gây cho Bị thể *va li* trải qua một sự biến đổi đến một vị trí mới. Ở (10e), nhờ được Nam giúp, Bắc có thể cảm thấy dễ chịu hơn. Do vậy, anh ta trải qua một sự biến đổi đến một trạng thái tâm lý mới. Tương tự, (10f) có thể chấp nhận được, mặc dù Shibatani (1985: 831) nói rằng bị động hóa thất bại để xuất hiện nếu chủ ngữ không phải là một Tác thể. Thật vậy, chủ ngữ *tin này* không phải là một Tác thể (trong trường hợp này là tác nhân kích thích), mà *tin này* làm ngạc nhiên tân ngữ *tôi*, tân ngữ này trải qua một sự biến đổi đến một trạng thái tâm lý mới. Do vậy, ở (10a) và (10c-10f), Tác thể/tác nhân kích thích tác động Bị thể, gây cho Bị thể trải qua một sự biến đổi đến một vị trí/trạng thái mới, do vậy chúng có thể được chú giải thành các câu bị động. Trái lại, (10b) không bao gồm sự biến đổi bất kỳ nào ở phần cái sở chỉ của tân ngữ. Do vậy nó không thể được bị động hóa. Vì vậy, Bolinger (1975: 67) đề xuất giả thiết sau đây cho câu bị động: “Chủ ngữ trong một kết cấu bị động được lĩnh hội là một Bị thể chân chính, tức bị tác động một cách xác thực do hành động của

động từ.” Ở một chỗ khác, ông (1977:10) còn nói: “Tôi nghĩ rằng bị động hóa không thể được định nghĩa trên một bộ sậu riêng biệt của các động từ. Nó đòi hỏi truy cập đến các chủ định của người nói, đến nghĩa liệu có hay không một hiệu quả được sản sinh”⁸.

Cả (17a) lẫn (18a) là các kết cấu chuyển tác ít điển mẫu ở chỗ tân ngữ trực tiếp *quân đoàn* là *Sự định vị* hơn là Bị thể. Hơn nữa, (18a) tùy thuộc vào bị động hóa nhiều hơn (17a):

(17) a. Tân binh Nam đào ngũ. (= (2a))

b. ?Quân đoàn bị tân binh Nam đào ngũ. (= (2b))

(18) a. Mọi viên tướng đều đào ngũ. (= (3a))

b. Quân đoàn bị mọi viên tướng đào ngũ. (= (3b))

Theo Bolinger (1977), ở (17a), nếu chỉ tân binh Nam đào ngũ, không có gì nguy hiểm đối với quân đoàn, tức Bị thể không bị Tác thể tác động. Trái lại, ở (18a), nếu mọi viên tướng đều đào ngũ, nguy hiểm nghiêm trọng xảy ra với quân đoàn - tức Bị thể bị Tác thể tác động.

Chúng ta từng thấy tình huống này từ điểm nhìn Tác thể-Bị thể. Thực tế là (18b) có thể được chấp nhận hơn (17b) cũng có thể được giải thích trên cơ sở của *tính tác động đối tượng*: ở (17a), *quân đoàn* không trải qua sự biến đổi bất kỳ, trong khi ở (18a), nó có thể trải qua một sự biến đổi đến một trạng thái mới. (Ví dụ, nó thất bại để hành chức như một quân đoàn). Do vậy, khái niệm “tính bị tác động” (affectedness) của Bolinger là giống như “tính tác động đối tượng” (object affectedness).

Tác giả Givón - trong một loạt nghiên cứu của mình - chi tiết xin xem: Givón (1984, 1990, 1995) - từng đề xuất Cú pháp Chức năng trên cơ sở của chức năng luận. Cú pháp Chức năng giống với Ngữ pháp Sản sinh ở chỗ nó coi dạng thức ngôn ngữ là đối tượng nghiên cứu của nó, và xử lý những hiện tượng cú pháp thuần túy bằng những

⁸ Pinker (1989: 136) tóm tắt khái niệm bị động hóa của Bolinger như sau: “quy tắc tầm-rộng của bị động hóa áp dụng một cách sản sinh đối với mọi và chỉ những động từ chuyển tác có các Tác thể và các Bị thể.”

phương tiện của các nguyên lý cú pháp. Nó khác với Ngữ pháp Sản sinh ở chỗ nó xử lý những hiện tượng chức năng bằng phương tiện của các nguyên lý chức năng. Do vậy, từ lập trường của Cú pháp Chức năng, chúng ta có thể đề xuất một sự hạn định chức năng ở câu bị động tiếng Việt theo hai khía cạnh: (i) sự hạn định chức năng ở câu bị động chân chính và (ii) sự hạn định chức năng ở câu bị động-giả. Trước hết, chúng ta sẽ quan sát sự hạn định (i). Xét:

(19) a. Cô ấy yêu Nam.

b. Nam được cô ấy yêu.

(19a) là một thành viên ngoại vi của kết cấu chuyển tác ở chỗ cái mà động từ mã hóa là trạng thái tinh thần của cô ấy, hơn là hành động của cô ấy. Tuy nhiên, (19b) có thể chấp nhận được, vì nếu Nam nhận biết rằng cô ấy thích anh ta, anh ta cũng có thể đi đến ý thức về cô ấy như một đích của tình yêu, biểu thị sự biến đổi của anh ta đến một trạng thái tâm lý mới. Vì anh ta bị cô ấy tác động, (19a) có thể được bị động hóa. Tuy nhiên, theo chúng tôi, khái niệm *tính bị tác động* của Bolinger không nhất thiết được áp dụng với những câu chứa các động từ tâm lý chẳng hạn như *yêu*, vì, nếu anh ta không nhận biết được thực tế là cô ấy yêu anh ta, anh ta không bị tác động. Do vậy, anh ta không trải qua bất kỳ sự biến đổi nào.

Từ những điều đã suy xét, có thể nêu giả thiết một hạn định chức năng ở các câu bị động chân chính tiếng Việt, ấy là *sự bao gồm*: các câu bị động trong tiếng Việt là ngữ pháp tính khi trong những phiên bản chủ động của chúng, bản thân đối tượng “bao gồm” trong hành động hoặc trạng thái được động từ chuyển tác biểu thị, nói cách khác, khi nó cho thấy rằng cái gì đó được thực thi hoặc có liên quan đến đối tượng nhờ hành động hoặc trạng thái do động từ chuyển tác biểu thị:

(20) a. Cô ấy đánh/chỉ trích/dè bĩu Nam.

b. Nam bị cô ấy đánh/chỉ trích/dè bĩu.

(21) a. Cô ấy yêu/mê/quý Nam.

b. Nam được cô ấy yêu/mê/quý.

Ở (20a), nếu cô ấy đánh, chỉ trích hoặc dè bĩu Nam, anh ta được bao gồm trong những hành động này; nói cách khác, hành động động từ biểu thị được thực thi một cách trực tiếp đối với anh ta. Tương tự ở (21a), nếu cô ấy yêu, mê, hoặc quý Nam, anh ta là đích trực tiếp về tình yêu của cô ấy. Tức Nam được bao gồm trong những trạng thái tâm lý này. Do vậy, chúng có thể được chú giải thành các câu bị động.

Về khía cạnh (ii), ấy là sự hạn định chức năng ở các câu bị động-giả, chúng ta có thể đề xuất một giả thiết giải thích tính có thể chấp nhận được của chúng như sau: một câu bị động-giả có thể chấp nhận được khi nó miêu tả đặc điểm nào đó về chủ ngữ của câu chủ động-giả. Ngoài ra, cũng cần giải thích thêm khái niệm “đặc điểm”. Theo chúng tôi, chủ ngữ được nêu đặc điểm trong ba trường hợp sau đây:

Trường hợp thứ nhất là các phẩm chất hoặc thuộc tính mà chủ ngữ của câu bị động-giả có về bản chất phải được coi như một đặc điểm lâu dài:

(22) a. ?Một khoảng hồ bị ngôi nhà của chúng ta ngó xuống.

b. Thung lũng bình yên bị một ngọn núi sừng sững ngó xuống.

Sự miêu tả ở (22b) cho thấy một đặc điểm lâu dài: (22a) miêu tả một phong cảnh chung, trong khi (22b) miêu tả một đặc tính lâu dài duy nhất của một thung lũng bình yên, trái với một ngọn núi “sừng sững.”

Thứ hai, chủ ngữ được nêu đặc điểm khi một biến cố thói quen hoặc một trạng thái diễn tiến theo đó chủ ngữ khác với các thực thể khác được coi như một đặc điểm tập quán:

(23) a. *Chiếc cầu này bị con chó đi bên dưới.

b. Chiếc cầu này từng được nhiều thế hệ tình nhân đi bên dưới.

(23a) đơn thuần miêu tả biến cố con chó đi dưới chiếc cầu, trong khi (23b) miêu tả những đặc điểm thói quen của chiếc cầu lãng mạn nơi các tình nhân từng đi dưới đó qua nhiều thế hệ.

Thứ ba, chủ ngữ được nêu đặc điểm khi một biến cố hoặc trạng thái thời gian theo đó chủ ngữ khác với các thực thể khác được nhận định (đặc điểm thời gian):

(24) a. * Cây bút này từng được Nam viết.

b. Cây bút này từng được Charles Dickens viết vào thế kỷ thứ 19.

(24a) thuần túy miêu tả một biến cố đơn giản của việc Nam sử dụng cây bút, trong khi (24b) miêu tả một đặc điểm thời gian của cây bút mà một đại văn hào Anh từng sử dụng.

Tuy nhiên, tính có thể chấp nhận được của tất cả các câu trên đây cũng có thể được giải thích trên cơ sở của *tính tác động đối tượng*. Các chủ ngữ ở (22a-24a) không bị tác động bởi hành động do động từ biểu thị. Tức chúng không trải qua sự biến đổi bất kỳ nào. Trái lại, ở (23b), không khí của ngọn núi – tính sừng sững – tác động đến thung lũng, và thung lũng trải qua một sự biến đổi đến một trạng thái mới là nó không chỉ êm đềm mà còn đáng e sợ, và sự biến đổi này trở thành đặc điểm của thung lũng. Tương tự, ở (23b), quả có thể dự đoán rằng chiếc cầu có thể được gọi là “chiếc cầu của những tình nhân”. Nói cách khác, chiếc cầu bị những tình nhân tác động, và trải qua một sự biến đổi đến một trạng thái mới (từ một chiếc cầu chung đến chiếc cầu của những tình nhân). Do vậy, sự biến đổi này trở thành đặc điểm của chiếc cầu. Tương tự ở (24b), cây bút bị đại văn hào sử dụng nó tác động, và nó trải qua một sự biến đổi trạng thái từ một cây bút chung thành một cây bút nổi tiếng về phương diện lịch sử. Chính sự biến đổi sang một trạng thái mới là đặc điểm của cây bút này.

Theo Rice (1987: 431), (25a) không thể được bị động hóa ở chỗ nó đơn thuần miêu tả mối quan hệ không gian và sự tĩnh tại giữa bãi sân và bể bơi, trong khi (26a) có thể được bị động hóa ở chỗ *ngăn chặn* là động học (Talmy 1985, 1988); Tác thể *cảnh sát* sử dụng sức mạnh hướng đến Bị thể *những kẻ gây rối*. Sự sử dụng sức mạnh này có liên quan đến tính động học (dynamism), và vượt quá xa đối với điển mẫu chuyển tác:

(25) a. Bãi sân này có chứa hồ bơi.

b. *Hồ bơi được bãi sân này chứa.

(26) a. Cảnh sát ngăn chặn những kẻ gây rối.

b. Những kẻ gây rối bị cảnh sát ngăn chặn.

Chúng ta lập luận rằng tính động học, tức việc sử dụng sức mạnh của Tác thể có liên quan xa hơn nữa đến tính tác động đối tượng. Tức Bị thể trải qua một sự biến đổi do việc sử dụng sức mạnh của Tác thể. Nếu cảnh sát ngăn chặn những kẻ gây rối, họ trải qua một sự biến đổi đến một trạng thái mới; họ bị tước đoạt quyền tự do của họ. Do vậy, những kẻ gây rối bị cảnh sát tác động, và (26b) có thể chấp nhận được. Trái lại, vì (25a) miêu tả đơn thuần một tình huống khuôn hình (configurational), bãi sân không tác động đến bể bơi, mà bể bơi cũng không trải qua một sự biến đổi nào.

Rice (Rice 1987: 432) cũng nói rằng (27a) có thể bị động hóa dễ dàng ở chỗ sự vận động được đảm bảo về mặt chủ quan ở quang cảnh tĩnh tại nhờ kẻ nhận thức (người nói):

(27) a. Cây cối bao quanh ngôi nhà.

b. Ngôi nhà được cây cối bao quanh.

Sự vận động chủ quan có liên quan đến một ý nghĩa của sự hoàn tất, tức là đến các thông số hữu kết/điểm tính theo Hopper & Thompson (1980). Do vậy, (27a) có liên quan đến điểm mẫu chuyển tác, và có thể được bị động hóa. Tuy nhiên, chúng ta lập luận rằng tính bị động hóa của (27a) có thể được giải thích trên cơ sở của *tính tác động đối tượng*. Nếu cây cối vây quanh ngôi nhà, thì có thể dự báo rằng phần bên trong của ngôi nhà trở nên mát mẻ, hoặc ngôi nhà ở vào thế biệt lập với các ngôi nhà khác được định vị quanh nó (một sự biến đổi đến một trạng thái mới). Do vậy, bị cây cối tác động, và (27b) có thể chấp nhận được.

3. KẾT LUẬN

Bị động hóa liên quan đến việc biến đổi một câu chủ động thành một câu bị động. Tân ngữ của câu chủ động được biến đổi thành chủ ngữ của câu bị động tương ứng. Đối tượng khảo sát của bài báo này là câu chuyển tác bị động nhìn từ góc độ tính

chuyển tác và sự tri nhận, trong đó tập trung bàn nhiều về vai trò của tính chuyển tác và các cơ chế tri nhận có liên quan đến sự hình thành và xuất hiện của loại câu này. Cụ thể, chúng tôi đã thảo luận *câu chuyển tác bị động* trong cách nhìn cấu trúc tham tố, cấu trúc vai nghĩa của *câu chuyển tác* gắn với sự nổi bật tri nhận của những vai này về phương diện nhận thức, để cho thấy “việc nêu lên tiền cảnh” vai này hay vai kia trong cấu trúc tham tố, cấu trúc vai nghĩa câu chuyển tác bị động luôn có động cơ về mặt tri nhận.

Như chúng ta thấy, bị động hóa xuất hiện khi kẻ nhận thức (người nói – thường được mã hóa bằng chủ ngữ) trong câu chủ động tác động đến tân ngữ. Trong cả hai trường hợp, Bị thể được mã hóa bằng tân ngữ trải qua sự biến đổi nào đó. Do vậy, kẻ nhận thức sử dụng câu bị động để đưa ra sự nổi bật nhận thức (có thể thấy được) đối với sự biến đổi này. Dựa trên nguyên lý ấy, câu bị động tiếng Việt cấu thành một cấu trúc có sơ sở điển mẫu: kết cấu điển mẫu này miêu tả sự biến đổi vị trí của Bị thể, như trong *Quả bóng bị thằng bé đá* (sự di chuyển của quả bóng), hoặc sự biến đổi trạng thái của Bị thể, như trong *Con vịt bị người nông dân giết* (từ sống đến chết). Những sự biến đổi này là sự nổi bật nhận thức cho sẵn nhờ kẻ nhận thức. Và đó là một nét phổ quát của tư duy con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bolinger, Dwight (1975): *On the Passive in English*. The First LACUS Forum, 57-80.
- [2] Bolinger, Dwight (1977): *Meaning and Form*. London; New York: Longman.
- [3] Brygida Rudzka-Ostyn (ed) (1988). *Topics in Cognitive Linguistics*. Amsterdam. Philadelphia: John Benjamins.
- [4] Cao Xuân Hạo (1991): *Tiếng Việt. Sơ thảo ngữ pháp chức năng. Quyển 1*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- [5] Diệp Quang Ban (1992): *Ngữ pháp tiếng Việt. Tập 2*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
- [6] Diệp Quang Ban & Nguyễn Thị Thuận (2000): *Lại bàn về vấn đề câu bị động trong tiếng Việt*. Ngôn ngữ, số 7.
- [7] Dương Hữu Biên (1998): *Quan hệ ngữ học-chức năng: một phạm trù cần yếu cho việc phân tích nghĩa của câu*. Ngôn ngữ. Số 5.

- [8] Dương Hữu Biên (2003): *Câu chuyển tác trong tiếng Việt: cấu trúc ngữ nghĩa và cú pháp*. Luận án tiến sỹ. Thành phố Hồ Chí Minh: Trường Đại học KHXH & NV.
- [9] Dương Hữu Biên (2013): *Cấu trúc và nghĩa của cú (Từ điểm nhìn Ngôn ngữ học Tri nhận)*. Đại học Đà Lạt: Tạp chí khoa học. Số 5; 67-82.
- [10] Givón, Talmy (1984): *Syntax: A Functional-Typological Introduction*. Volume 1. Amsterdam: John Benjamins.
- [11] Givón, Talmy (1990): *Syntax: A Functional-Typological Introduction*. Volume 2. Amsterdam: John Benjamins.
- [12] Givón, Talmy (1995): *Functionalism and Grammar*. Amsterdam: John Benjamins.
- [13] Hoàng Trọng Phiến (1980): *Ngữ pháp tiếng Việt. Câu*. Hà Nội: Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
- [14] Hopper, Paul J & Sandra A. Thompson (1980): *Transitivity in Grammar and Discourse*. Language 56, 251-299.
- [15] Hopper, Paul & Sandra Thompson (eds) (1982): *Syntax and Semantics 15, Studies in Transitivity*. New York; London: Academic Press.
- [16] Lakoff, George (1977): *Linguistic Gestalts*. CLS 13, 236-287.
- [17] Langacker, Ronald W (1987): *Foundations of Cognitive Grammar*. Vol. 1. Stanford: Stanford U. P.
- [18] Langacker, Ronald W (1988): *An Overview of Cognitive Grammar*. Trong: Brygida Rudzka-Ostyn (ed) (1988); 3-48.
- [19] Leech, Geoffrey N (1981): *Semantics*. Harmondsworth: Penguin.
- [20] Lê Xuân Thại (1994): *Câu chủ-vị tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- [21] Nguyễn Hồng Côn & Bùi Thị Diên (2004): *Dạng bị động và vấn đề câu bị động trong tiếng Việt*. Ngôn ngữ, các số 7 và 8.
- [22] Nguyễn Minh Thuyết (1986): *Vai trò của “được” “bị” trong câu bị động tiếng Việt*. Trong: Viện Ngôn ngữ học (1986).
- [23] Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp (1998): *Lý thuyết thành phần câu và thành phần câu tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc Gia.
- [24] Pinker, Steven (1989): *Learnability and Cognition: The Acquisition of Argument Structure*. Cambridge, MA: MIT Press.
- [25] Rice, Sally (1987): *Towards a Transitive Prototype: Evidence from Some Atypical*

English Passives. BLS 13, 422-434.

- [26] Saussure, Ferdinand de (2005): *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội
- [27] Shibatani, Masayoshi (1985): *Passives and Related Constructions*. Language 61, 821-48.
- [28] Slobin, Dan (1982): *The Origins of Grammatical Encoding of Events*. Trong: Hopper, Paul & Sandra Thompson (eds.) (1982); 409-422.
- [29] Talmy, Leonard (1985): *Force Dynamics in Language and Thought*. Trong: Eilfort, William et al. (eds.) (1985); 293-337.
- [30] Talmy, Leonard (1988): *Force Dynamics in Language and Cognition*. Cognitive Science 12, 49-100.
- [31] Taylor, John (1995): *Linguistic Categorization: Prototypes in Linguistic Theory*. Oxford: Clarendon Press.
- [32] Ungerer, Friedrich & Hans-Jorg Schmid (1996): *An Introduction to Cognitive Linguistics*. London; New York: Longman.
- [33] Viện Ngôn ngữ học (1986): *Những vấn đề các ngôn ngữ phương Đông*. Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học.
- [34] Wierzbicka, Anna (1988): *The Semantics of Grammar*. Amsterdam: John Benjamins.

PASSIVE TRANSITIVE SENTENCES FROM VIEWPOINT OF TRANSITIVITY AND COGNITION

Duong Huu Bien^{a*}

^a*The Faculty of Literature and Cultural Studies, Dalat University, Lamdong, Vietnam*

^{*}*Corresponding author: biendh@dlu.edu.vn*

Article history

Received: October 20th, 2015

Received in revised form: March 03rd, 2016

Accepted: March 16th, 2016

Abstract

This paper is on passive transitive sentences - a topic that many scholars have discussed - in a different perspective. Specifically, this paper discusses the passive transitive sentences within the participant structure, semantic structure roles of transitive sentences and these roles are associated with their cognitive prominence. Through this cognitive prominence, the paper shows that foregrounding this role or other roles in the passive transitives is motivated cognitively. This is a universal feature of human thoughts.

Keywords: Cognitive prominence; Passivizability; Passive sentence; Passive transitive sentence; Participant structure; Semantic structure roles; Transitivity; Transitive sentence;